

# NHỮNG YẾU TỐ ĐẶC THÙ TÁC ĐỘNG ĐẾN XÂY DỰNG QUAN HỆ LIÊN KẾT/ HỢP TÁC VIỆN TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Đăng Hải, GS.TS Hường Xuân Thạch

Học viện KTQS

Email: nguyendang\_hai79@yahoo.com.vn

*Liên kết viện - trường là một xu thế tất yếu trong việc gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo và sản xuất kinh doanh, cho phép tận dụng tối đa các dạng nguồn lực của cả viện, trường để nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học. Tuy vậy, việc xây dựng và duy trì hoạt động liên kết viện - trường cũng chịu tác động của rất nhiều yếu tố. Bài viết này nghiên cứu và chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng, duy trì hoạt động bền vững của quan hệ liên kết viện - trường ở Việt Nam, có thể coi đó là những bài học trong thiết lập quan hệ liên kết viện - trường bền vững và hiệu quả.*

**Từ khóa:** Liên kết, hợp tác, quan hệ viện - trường.

Thông qua nghiên cứu, trong phạm vi một bài báo, chúng tôi xin làm rõ một cách ngắn gọn những đặc điểm quan trọng, ảnh hưởng đến quan hệ liên kết viện - trường ở Việt Nam. Những đặc điểm này có thể do những đặc điểm của bản thân viện và trường hoặc do những yếu tố khách quan khác. Các đặc điểm đó là:

## **1. Chức năng, nhiệm vụ của Viện và Trường hàm chứa yếu tố cạnh tranh**

Ở Việt Nam, chức năng và nhiệm vụ của các nhà trường là đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm phát triển và mở mang tri thức, đảm bảo cho đào tạo luôn đứng ở tuyến đầu của các lĩnh vực khoa học, đồng thời cũng thực hiện nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ cho lĩnh vực doanh nghiệp. Trong đó, đối với nhà trường đào tạo luôn là nhiệm vụ chủ yếu, là lý do tồn tại.

Viện nghiên cứu, đặc biệt là các viện nghiên cứu triển khai cũng có ba chức năng: Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; tiến hành đào tạo sau đại học (thạc sỹ và tiến sỹ) và thực hiện chuyển giao kiến thức và công nghệ cho doanh nghiệp. Trong đó hoạt động nghiên cứu là chủ yếu, là lý do tồn tại.

Như vậy, viện và trường đều có những chức năng,

nhiệm vụ tương tự nhau, chỉ khác nhau ở chỗ nhiệm vụ nào là chính yếu. Song, với sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong nền kinh tế thị trường thì tuy cả viện và trường đều có nhu cầu liên kết để tận dụng được chỗ mạnh của nhau, tăng cường nguồn lực trong thực thi nhiệm vụ, nhưng vẫn hàm chứa nhưng khía cạnh mang tính cạnh tranh: Để phát triển và nâng cao uy tín trong cộng đồng, để giành được nhiều hợp đồng và cuối cùng là để ngày càng có được nhiều lợi ích.

Rõ ràng, sự tiềm ẩn của các yếu tố cạnh tranh giữa viện và trường trên cả ba lĩnh vực hoạt động: đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao kiến thức và công nghệ cho doanh nghiệp và các tổ chức xã hội khác, là một yếu tố cản trở không nhỏ đối với liên kết nếu không có cách xử lý và tiếp cận một cách khoa học.

## **2. Thói quen hoạt động độc lập, thiếu gắn kết giữa Đào tạo - Nghiên cứu - Sản xuất kinh doanh (ĐT-NC-SXKD) là yếu tố đặc trưng của viện nghiên cứu và trường đại học Việt Nam, cản trở lớn đến xu thế liên kết viện - trường**

Việt Nam đã trải qua một thời kỳ dài thực hiện nền kinh tế kế hoạch hóa, trong đó, tất cả các viện

nghiên cứu và các trường đại học đều do Nhà nước thành lập, quản lý điều hành. Chế độ “kế hoạch hóa từ Trung ương” và “cơ chế bao cấp” trước đây đã tạo ra thói quen hoạt động mang tính cô lập, riêng rẽ, ít có sự liên kết giữa viện nghiên cứu với trường đại học và doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là giữa viện nghiên cứu và trường đại học công lập nói riêng.

Trong những năm đổi mới, mặc dù chế độ bao cấp đã được từng bước loại bỏ, nhưng dư âm của cách làm việc này vẫn còn rất nặng nề. Nghị định 115/CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định 43/CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN ra đời với mục tiêu là xóa bỏ bao cấp và phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và sáng tạo của các tổ chức KH&CN công lập trong nghiên cứu và đào tạo bằng cách mở rộng chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức này trên cả ba phương diện: Xây dựng kế hoạch nhiệm vụ hàng năm; sử dụng tài chính trong hoạt động KH&CN và đào tạo; tự chủ về tổ chức và biên chế. Tuy vậy, tiến trình chuyển đổi phương thức hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập theo Nghị định 115/CP và Nghị định 43/CP diễn ra chậm chạp, không được như mong muốn ban đầu, mà một trong những nguyên nhân quan trọng là tính ỳ, sự thiếu năng động và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm yếu của các tổ chức KH&CN công lập [1].

Rõ ràng, thói quen hoạt động độc lập, thiếu gắn kết giữa ĐT-NC-SXKD, tạo ra sự sức ỳ trong nếp nghĩ và hành động, là yếu tố đặc trưng của viện nghiên cứu và trường đại học Việt Nam, cản trở lớn đến xu thế liên kết viện - trường.

### **3. Nguồn nhân lực vừa thiếu vừa yếu, không đồng bộ và phân tán**

Khi xem xét lý do của thực trạng vừa thiếu lại vừa yếu đối với nguồn lực nói chung và nhân lực nói riêng của các viện nghiên cứu và trường đại học Việt Nam cần nhìn dưới hai góc độ:

- Viện và trường đều là công lập;
- Bản thân nguồn nhân lực KH&CN chung của cả nước còn nhiều bất cập.

Là những tổ chức KH&CN công lập, các viện nghiên cứu và trường đại học ở Việt Nam đều chịu sự quản lý của các cơ quan nhà nước, trong đó có tổ

chức và biên chế mà việc quyết định về tổ chức và biên chế của các viện nghiên cứu, các trường đại học này lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, trong đó có vấn đề ngân sách dành cho đội ngũ cán bộ nhân viên của các tổ chức. Vấn đề này lại phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Với thực tiễn nền kinh tế của ta còn nhỏ bé dẫn đến tổ chức và biên chế của các viện và trường còn hạn chế; điều kiện nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ giáo viên, cán bộ nghiên cứu còn nhiều hạn chế cả trên phương diện quản lý vĩ mô lẫn vi mô. Do đó, nhân lực chủ chốt của các viện và trường nhìn chung còn thiếu và còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ so với yêu cầu của thời kỳ phát triển và hội nhập kinh tế hiện nay.

Hơn thế nữa, nhân lực KH&CN Việt Nam trong những năm qua, tuy đã có nhiều phát triển nhưng còn nhiều yếu kém, không những thiếu về số lượng, non về chất lượng mà còn không đồng bộ và phân bổ không đều.

Theo báo cáo của Bộ KH&CN về “Thực trạng KH&CN Việt Nam” ngày 04/12/2009, mục Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trong lĩnh vực KH&CN, thì tuy Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng như: cả nước hiện có khoảng hơn 500.000 doanh nghiệp các loại và tập đoàn kinh tế lớn; khoảng 15.000 người đang làm việc trong biên chế tại các viện nghiên cứu; khoảng 470 trường đại học và cao đẳng (*trong đó khoảng một nửa là trường đại học*) với gần 60.000 cán bộ giảng dạy (*trong đó gần 40.000 cán bộ giảng dạy đại học, gần 20.000 cán bộ giảng dạy cao đẳng*). Hàng năm, có khoảng hơn 150.000 sinh viên tốt nghiệp đại học và khoảng 80.000 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng trong nước, chưa kể số lượng khá lớn sinh viên, nghiên cứu sinh, tu nghiệp sinh được đào tạo ở nước ngoài (*trên 20.000 người*), nhưng có thể khẳng định rằng, số lượng lao động trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số lao động có trình độ đại học và cao đẳng hiện có (chỉ khoảng 1%). Đây là một tỷ lệ thấp so với các nước trong khu vực và càng thấp hơn so với các nước công nghiệp phát triển [2].

Mặt khác, theo [3] thì:

+ Nguồn nhân lực KH&CN ở các địa phương được tập hợp từ nhiều nguồn đào tạo, hình thành trên cơ cấu ngành nghề không đồng bộ, số lượng

cán bộ làm công tác nghiên cứu và triển khai quá mỏng, còn nhiều hạn chế về: năng lực xác định nhiệm vụ nghiên cứu triển khai phục vụ phát triển KT-XH địa phương; năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương; năng lực xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch KH&CN; năng lực tham mưu và tổ chức, giám sát thực hiện các cơ chế, chính sách còn hạn chế,... chưa tương xứng với nhu cầu phát triển KT-XH của các địa phương.

+ Cơ cấu của lực lượng lao động kỹ thuật còn bất hợp lý, tỷ lệ cán bộ KH&CN/nhân viên kỹ thuật/công nhân kỹ thuật hoặc nhân viên nghiệp vụ có bằng và chứng chỉ là 1/1,04/0,86 tạo nên tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ”.

+ Năng lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đặc biệt là nhân lực tại các doanh nghiệp địa phương hiện nay còn yếu. Đội ngũ cán bộ của hệ thống khuyến nông quá mỏng, trình độ về kỹ thuật nông nghiệp còn hạn chế.

Theo số liệu điều tra, trong số 366 tổ chức KH&CN ở địa phương về số cán bộ chính nhiệm, kiêm nhiệm và theo độ tuổi trong bảng 1 cho thấy sự thiếu về số lượng, yếu về chất lượng và những cán bộ có kinh nghiệm (giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ) trẻ còn ít.

+ Số người trực tiếp nghiên cứu / 1 triệu dân (năm 2007), theo Báo cáo về chỉ số phát triển con người của UNDP (2008), thể hiện rõ tình trạng yếu kém về nhân lực KH&CN của Việt Nam như sau:

- Việt Nam: 115
- Thái Lan: 287
- Trung Quốc: 708
- Hàn Quốc: 3.187
- Singapore: 4.999

Theo [3] thì đội ngũ cán bộ KH&CN còn thiếu cán bộ đầu đàn giỏi, các “tổng công trình sư”, đặc biệt là thiếu cán bộ KH&CN trẻ kế cận có trình độ cao. Cơ cấu nhân lực KH&CN theo ngành nghề và lãnh thổ còn nhiều bất hợp lý.

Nhân lực vừa thiếu vừa yếu, không đồng bộ và phân tán, đặc biệt là nguồn nhân lực cao cấp là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở việc tăng cường và mở rộng liên kết giữa viện và trường.

#### 4. Ít việc làm trong nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ

Đồng lương thấp, cán bộ của các viện, trường đều phải trông cậy vào việc nhận được các đề tài hay hợp đồng nghiên cứu, mở rộng các hình thức và phương thức đào tạo để tăng thêm công ăn việc làm nhằm tăng thêm thu nhập đảm bảo cuộc sống, trong khi đề tài dự án mà viện và trường nhận được đa số là từ nhà nước, tuy vài năm gần đây các hợp đồng với khu vực sản xuất kinh doanh có tăng lên nhưng chưa nhiều. Đề tài, dự án của Nhà nước đã ít, tầm cỡ của đề tài lại nhỏ, hầu như không có yêu cầu phải liên kết, trong khi mỗi năm, mỗi viện hay trường nhiều lắm là được một vài đề tài, dự án cấp Bộ và cấp Nhà nước, chưa thỏa mãn yêu cầu về việc làm

**Bảng 1: Nhân lực trong các tổ chức KH&CN tại địa phương**

Học hàm, học vị	Chính nhiệm	Kiểm nhiệm	% Độ tuổi ≤ 45	% Độ tuổi ≥ 45
GS.TS.KH	3	9	0%	100%
PGS.TSKH	1	6	0%	100%
GS.TS	8	12	5%	95%
PGS.TS	11	42	11,3%	88,7%
GS	0	6	0%	100%
PGS	2	3	0%	100%
TSKH	7	17	25%	75%
TS	78	91	28,2%	71,8%
ThS	286	193	74,1%	25,9%
ĐH	2.834	1.699	78,6%	21,4%
CD	179	247	93,5%	6,5%
THCN	971	1.078	84,2%	15,8%
CNKT	219	661	71,8%	28,2%
Khác	291	662	49,7%	50,3%

(Nguồn: Vụ TCCB, Bộ KH&CN)

cho nội bộ thì khó nói đến liên kết.

Một khía cạnh khác liên quan đến chương trình, đề tài dự án Nhà nước hạn chế hoạt động chuyển giao kiến thức, chuyển giao công nghệ của các viện và trường cho khu vực doanh nghiệp là nhiều đề tài, dự án còn chưa đi đến sản phẩm cuối cùng. Từ đó, việc chuyển giao kiến thức, chuyển giao công nghệ từ kết quả nghiên cứu là rất hạn chế.

Hoạt động đào tạo cũng có hình ảnh tương tự. Vì vậy, ngoài mời tham gia hội đồng và hướng dẫn luận văn, luận án thì sự cần thiết phải mời cán bộ bên ngoài tham gia giảng dạy là rất hạn chế, trừ một số trường dân lập.

Tóm lại, ít việc làm trong nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao kiến thức, công nghệ là một nguyên nhân quan trọng khiến liên kết viện - trường bị hạn chế, tuy nhận thức thì cho rằng rất cần, nhưng lại không được các viện và trường quan tâm đưa vào cuộc sống [4].

#### **5. Tài chính cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu còn hạn hẹp và nhiều bất cập**

Tuy từ năm 2000 trở lại đây, đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN cơ bản đạt khoảng 2% tổng chi ngân sách nhà nước và do kinh tế phát triển số lượng tuyệt đối có tăng lên đáng kể, từ 1996 đến 2009 tăng lên gấp 7 lần. Đây là một cố gắng lớn của Nhà nước và thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đến sự phát triển KH&CN. Tuy vậy, so với quốc tế và cả khu vực, đầu tư cho KH&CN của Việt Nam còn kém xa.

Đầu tư từ doanh nghiệp cho KH&CN còn quá nhỏ bé. Tỷ lệ đầu tư cho hoạt động KH&CN từ doanh nghiệp hiện nay chỉ chiếm 12,07% (450/3.727 tỷ), trong khi ở các nước phát triển cỡ 65÷70%. Vốn từ nước ngoài: Theo Bộ Tài chính ước tính hàng năm khoảng 20 tỷ đồng. Các Quỹ phát triển KH&CN của Nhà nước, Bộ, ngành địa phương và của cá nhân, tổ chức tuy đã có nhưng chưa phát huy tốt tác dụng do còn nhiều bất cập liên quan đến thủ tục vay vốn ưu đãi [5].

Đề cập đến những khó khăn bất cập cơ bản về tài chính KH&CN, Bộ trưởng Bộ KH&CN Nguyễn Quân [6] chỉ rõ: Hiện tại, cơ chế về tài chính là một trong những rào cản lớn nhất ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và sự phát triển của KH&CN. Cho đến nay, hình thức xã hội hóa (đặc biệt là huy động các doanh nghiệp) trong lĩnh vực KH&CN còn ở

mức thấp, chưa được 1% GDP. Bên cạnh đó, nguồn chi cho hoạt động KH&CN hiện nay chủ yếu lấy từ ngân sách nhà nước nên nảy sinh những ràng buộc nhất định. Theo giới hoạt động trong lĩnh vực khoa học, một số chính sách vẫn chưa được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Việc điều chỉnh chi định mức cho các dự án vẫn chưa kịp thời, thủ tục chi và thanh quyết toán chủ yếu thông qua kho bạc nhà nước nên phải tuân thủ những quy định rất chặt chẽ của Luật Ngân sách cũng như các quy định khác khiến cho “thời gian làm thủ tục thanh quyết toán còn nhiều hơn thời gian làm nghiên cứu của một đề tài”.

Có thể nói, chính việc bất hợp lý về quản lý tài chính các đề tài, dự án khoa học và sự rắc rối trong cấp kinh phí và thanh quyết toán là rào cản không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của nghiên cứu khoa học, đồng thời không thúc đẩy, khuyến khích liên kết viện - trường trong nghiên cứu cũng như trong đào tạo.

#### **6. Cơ chế, chính sách quản lý hoạt động KH&CN nói chung và liên kết viện trường nói riêng chưa tạo điều kiện thúc đẩy liên kết viện - trường**

Theo [7], những bất cập chủ yếu của cơ chế quản lý KH&CN trong những năm qua có thể tóm tắt như sau:

- Quản lý hoạt động KH&CN còn tập trung chủ yếu vào các yếu tố đầu vào, chưa chú trọng đúng mức đến quản lý chất lượng sản phẩm đầu ra và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Các nhiệm vụ KH&CN chưa thực sự gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu chưa tương hợp với chuẩn mực quốc tế.

- Cơ chế quản lý các tổ chức KH&CN không phù hợp với đặc thù của lao động sáng tạo và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các tổ chức KH&CN chưa có được đầy đủ quyền tự chủ về kế hoạch, tài chính, nhân lực và hợp tác quốc tế để phát huy tính năng động, sáng tạo.

- Việc quản lý cán bộ KH&CN theo chế độ công chức không phù hợp với hoạt động KH&CN, làm hạn chế khả năng lưu chuyển và đổi mới cán bộ. Chế độ tiền lương còn nhiều bất hợp lý.

- Cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động

KH&CN chưa tạo thuận lợi cho nhà khoa học.

- Thị trường KH&CN chậm phát triển do thiếu các tổ chức trung gian, môi giới, các quy định pháp lý cần thiết, đặc biệt là hệ thống bảo hộ hữu hiệu quyền sở hữu trí tuệ.

Những yếu kém trên đây về cơ chế chính sách chung ảnh hưởng mạnh đến liên kết viện - trường, trong đó đòi hỏi giải quyết các mối quan hệ trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phức tạp hơn bình thường, đòi hỏi phải có những cơ chế thích hợp.

Phân tích sâu hơn về cơ chế chính sách trong lĩnh vực liên kết viện - trường, có thể thấy còn thiếu và chưa đủ mạnh để thúc đẩy liên kết:

- Chủ trương liên kết viện trường của Nhà nước chưa được thể chế hóa bằng các chính sách và các kế hoạch chiến lược với các mục tiêu cụ thể về thời gian đạt được;

- Chưa có những quy định, hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục, nội dung liên kết, cơ chế và chế độ nhân sự, chế độ tài chính,... tương ứng;

- Nhà nước và các bộ ngành chưa có những chương trình KH&CN định hướng cho phát triển hình thức liên kết viện - trường - doanh nghiệp nói chung hay viện - trường nói riêng. Chưa có biện pháp lồng ghép những yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện đề tài, dự án đối với liên kết về đào tạo hay nghiên cứu với các đơn vị khác.

- Các chế độ về nhân sự, tài chính trong hoạt

động liên kết về đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chưa được cụ thể hóa, trong khi vận dụng các quy định chung khác về các lĩnh vực này trong liên kết còn nhiều bất cập;

- Cuối cùng là thiếu các biện pháp thúc đẩy hoạt động liên kết, thiếu các bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc hoạt động liên kết.

Tóm lại, công tác quản lý nhà nước về KH&CN còn chưa chú trọng tới thúc đẩy hoạt động liên kết viện - trường; chưa đủ mạnh để làm cho liên kết viện trường trở thành hiện thực.

### **Kết luận**

Liên kết viện - trường là một định hướng quan trọng trong việc phát huy nguồn lực của mọi tổ chức cá nhân nhằm làm cho cả viện và trường đều có điều kiện phát triển. Tuy vậy, để liên kết viện - trường có thể hình thành một cách tự nhiên theo nhu cầu của thực tiễn một cách bền vững và mang lại hiệu quả, không thể không tính đến những đặc điểm ảnh hưởng đến liên kết viện - trường đã được chỉ ra trên đây. Nhận thức đầy đủ và có cách tiếp cận đúng về liên kết, có tính đến các đặc điểm nói trên thì liên kết mới có khả năng thành công.

Khuyến nghị: Trong xây dựng các quan hệ hợp tác/liên kết theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về liên kết bốn nhà, trong đó có liên kết viện - trường cần tính đến những yếu tố tác động đến liên kết viện - trường trên đây để đảm bảo các quan hệ này được bền vững. □

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Văn Hạnh, *Thực hiện Nghị định 115/CP và Nghị định 80/CP: Khi thể mới cho Tổ chức KH&CN*. Tạp chí Khoa học và phát triển, ngày 30/7/2012.

2. Nguồn: số liệu thống kê của Tổng Cục Thống kê năm 2010 về “*Thực trạng KH&CN Việt Nam*”.

3. Bùi Tiến Dũng, *Tài liệu Chuyên đề Quản lý nguồn nhân lực KH&CN địa phương*. MTI, 2012.

4. Báo cáo Điều tra khảo sát về hai năm việc thực hiện ND 98/2006/ND-BNN&PTNT năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ NN&PTNT về liên kết viện - trường.

5. Tiến sĩ Nguyễn Thị Anh Thu - Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN - Bộ KH&CN. *Đổi mới cơ chế chính sách đối với KH&CN*, Tạp chí Hoạt động Khoa học, số tháng 3 năm 2006.

6. Bộ trưởng Nguyễn Quân. *Tháo gỡ “nút thắt” tài chính cho KH&CN phát triển*. [theo Ngũ Hiệp trong “Khoa học - Công nghệ và Đời sống”, ngày 19/07/2012].

7. Bộ KH&CN Việt Nam, *Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Thực trạng khoa học và công nghệ Việt Nam*. 09:52' AM - Thứ sáu, 04/12/2009.